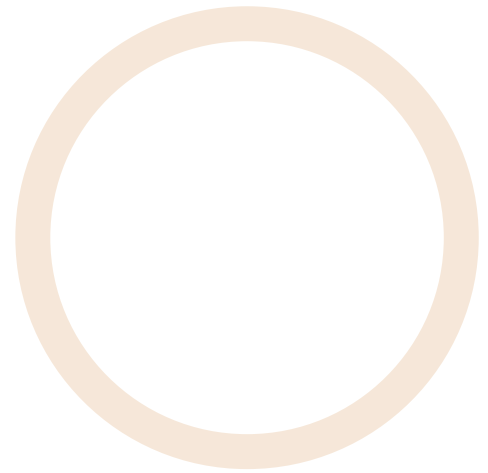






I	VỀ DULICO
04	Giới thiệu về Dulico
05	Tại sao chọn dulico
II	DÂY ĐỒNG ĐƠN - ĐỒNG BỀN
06-07	Máy móc & thiết bị sản xuất
08-10	Dây đồng đơn
11-13	Dây đồng bền
14-15	Quản lý chất lượng
III	LỜI CẢM ƠN

VỀ CHÚNG TÔI

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH SX & TM DULICO**

Năm thành lập: **1991**

Người đại diện: **Nguyễn Trọng Duy**

Tổng đầu tư: **10.000.000 USD**

Vốn: **2.100.000 USD**

Nhân sự: **120 người (05 - 2024)**

Diện tích: **24.000 m²**



Trụ Sở & Nhà máy 1: Lô A2, CN7, Cụm CN Từ Liêm, P.Xuân Phương, Hà Nội, Việt Nam



Nhà máy 2: Lô 37, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam



Nhà máy 3: Khu Công Nghiệp Minh Quang, Phường Thượng Hồng, Hưng Yên, Việt Nam

TẠI SAO CHỌN DULICO

- Kinh nghiệm lâu năm về vật liệu đồng và gia công kim loại.
- Chất lượng cao, giá cả hợp lý, thời gian cung ứng nhanh.
- Sản xuất khép kín từ nguyên vật liệu đến sản phẩm hoàn thiện.

CHỨNG CHỈ VÀ THÀNH TỰU



Tổ chức & Hiệp hội liên kết



Đối tác chính



DÂY ĐỒNG ĐƠN - ĐỒNG BỀN

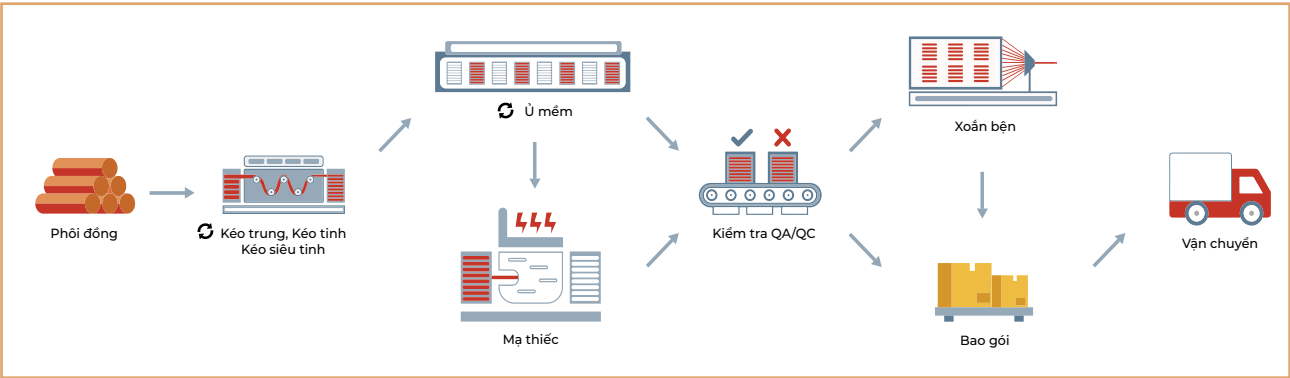
MÁY MÓC THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
Máy kéo dây	5
Máy ủ đồng	2
Máy mạ thiếc	5
Máy bện dây	3
Máy cuốn dây & ép vỏ	2

THIẾT BỊ QC	
Panme	20
Máy đo điện trở	5
Máy đo độ dẫn dài	1
Máy soi dị tật hình ảnh	1
Cân tiểu ly	10

MÁY MÓC & THIẾT BỊ



QUY TRÌNH SẢN XUẤT



DÂY ĐỒNG ĐƠN

Dây đồng đơn được chế tạo từ đồng điện phân tinh luyện và ủ mềm để đạt độ dẻo cao, độ dẫn điện ổn định và bề mặt nhẵn mịn.

Dạng trần có khả năng gia công và tạo hình tốt; dạng mạ thiếc có lớp phủ đồng đều, bám chắc, giúp hàn ổn định và duy trì độ tin cậy lâu dài.

ỨNG DỤNG

- Ngành điện – điện tử
 - Ngành ô tô – xe máy – thiết bị di động
 - Ngành điện công nghiệp
- Ngành năng lượng – hạ tầng
 - Ngành hàng hải – viễn thông – điện lạnh

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Dây đồng ủ mềm được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo độ dẫn điện cao, thân thiện môi trường và đạt chứng nhận chất lượng toàn cầu.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÂY ĐỒNG ĐƠN

Đường kính OD (mm)	Dung sai (±mm)	Phạm vi OD (mm)	Độ dẫn điện (% IACS)	Điện trở (Ω/km @20°C)	Độ giãn dài tối thiểu BC (%)	Độ giãn dài tối thiểu TC (%)
0,050	0,003	0,047–0,053	100	8.786,00	7	5
0,060	0,003	0,057–0,063	100	6.101,20	7	5
0,080	0,003	0,077–0,083	100	3.432,00	12	10
0,090	0,003	0,087–0,093	100	2.711,70	12	10
0,100	0,003	0,097–0,103	100	2.196,50	12	10
0,114	0,003	0,111–0,117	100	1.690,10	12	10
0,120	0,003	0,117–0,123	100	1.520,50	12	12
0,127	0,003	0,124–0,130	100	1.361,80	12	12
0,140	0,003	0,137–0,143	100	1.120,65	12	12
0,150	0,003	0,147–0,153	100	976,19	15	12
0,155	0,003	0,152–0,158	100	914,22	15	12
0,160	0,003	0,157–0,163	100	858,00	15	12
0,175	0,003	0,172–0,178	100	717,21	15	15
0,180	0,003	0,177–0,183	100	677,92	15	15
0,190	0,003	0,187–0,193	100	608,45	15	15
0,200	0,003	0,197–0,203	100	549,12	15	15
0,203	0,003	0,200–0,206	100	533,00	15	15
0,226	0,003	0,223–0,229	100	430,05	15	15
0,230	0,003	0,227–0,233	100	415,22	15	15
0,240	0,003	0,237–0,243	100	381,33	15	15

THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÂY ĐỒNG ĐƠN

Đường kính OD (mm)	Dung sai (±mm)	Phạm vi OD (mm)	Độ dẫn điện (% IACS)	Điện trở (Ω/km @20°C)	Độ giãn dài tối thiểu BC (%)	Độ giãn dài tối thiểu TC (%)
0,245	0,003	0,242–0,248	100	365,92	15	15
0,247	0,003	0,244–0,250	100	360,03	15	15
0,250	0,003	0,247–0,253	100	351,43	15	15
0,254	0,003	0,251–0,257	100	340,45	15	15
0,260	0,003	0,257–0,263	100	324,92	20	15
0,290	0,003	0,287–0,293	100	261,18	20	15
0,320	0,003	0,317–0,323	100	214,50	20	15
0,361	0,004	0,357–0,365	100	168,54	20	15
0,404	0,004	0,400–0,408	100	134,57	20	15
0,455	0,005	0,450–0,460	100	110,92	20	15
0,511	0,005	0,506–0,516	100	84,12	20	20
0,574	0,005	0,568–0,580	100	66,86	25	20
0,635	0,005	0,630–0,640	100	54,47	25	20
0,643	0,006	0,637–0,649	100	52,95	25	20
0,717	0,006	0,717–0,731	100	41,90	25	20
0,813	0,007	0,805–0,821	100	33,23	25	20
0,912	0,009	0,903–0,921	100	26,41	25	20
1,020	0,01	1,01–1,03	100	21,11	25	20
1,150	0,012	1,138–1,162	100	16,61	25	20
1,290	0,013	1,277–1,303	100	13,20	25	20
1,630	0,016	1,614–1,646	100	8,27	25	20
2,050	0,021	2,029–2,071	100	5,23	25	20
2,600	0,026	2,574–2,626	100	3,25	25	20

DÂY ĐỒNG Bện

Dây đồng bện là loại dây gồm nhiều sợi đồng ủ mềm tinh luyện, được bện, xoắn lại theo cấu trúc nhất định để đạt độ linh hoạt, tối ưu khả năng chống rung và ổn định truyền dẫn điện. Đối với dây đồng bện mạ thiếc, từng sợi được phủ lớp thiếc mịn, đồng đều, giúp dễ dàng hàn đầu dây, chống oxy hóa và giữ ổn định điện trở tiếp xúc trong quá trình sử dụng.

ỨNG DỤNG

- Tiếp địa & chống sét

- Các thiết bị chính xác
- Ngành điện – điện tử

- Ngành ô tô – xe máy

- Cáp công nghiệp/robotics



CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Dây đồng bện được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo độ dẫn điện cao, thân thiện môi trường và đạt chứng nhận chất lượng toàn cầu.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÂY ĐỒNG Bện

Quy cách	Dung sai (±mm)	Phạm vi OD (±mm)	OD Ngoài	Dung sai	Độ dẫn điện (% IACS)	Điện trở (@20°C Ω/KM)	Hướng xoắn	Bước xoắn (mm)	Độ giãn dài tối thiểu BC (%)	Độ giãn dài tối thiểu TC (%)
7/0,0787	0,003	0,0757-0,0817	0,240	0,03	100	506,60	S	2,5 – 4,5	12	10
7/0,08	0,003	0,077-0,083	0,240	0,03	100	190,30	S	2,5 – 4,5	12	10
7/0,10	0,003	0,097-0,103	0,300	0,03	100	313,80	S	7 – 9	15	10
7/0,120	0,003	0,117-0,123	0,370	0,03	100	217,95	S	8 – 10	15	12
7/0,127	0,003	0,124-0,130	0,388	0,05	100	194,54	S	7 – 9	15	12
7/0,153	0,003	0,150-0,156	0,467	0,05	100	134,10	S	8 – 10	15	12
7/0,156	0,003	0,153-0,159	0,476	0,05	100	128,95	S	11 – 13	15	12
7/0,158	0,003	0,155-0,161	0,482	0,05	100	125,70	S	14 – 16	15	12
7/0,160	0,003	0,157-0,163	0,488	0,05	100	122,57	S	14 – 16	18	15
7/0,175	0,003	0,172-0,178	0,534	0,05	100	102,50	S	13 – 15	18	15
7/0,193	0,003	0,190-0,196	0,589	0,05	100	84,25	S	12 – 14	18	15
7/0,195	0,003	0,192-0,198	0,595	0,05	100	82,55	S	14 – 16	18	15
8/0,176	0,003	0,173-0,179	0,575	0,05	100	88,63	S	40 – 45	18	15
11/0,08	0,003	0,077-0,083	0,306	0,03	100	312,09	S	7 – 9	12	10
11/0,10	0,003	0,097-0,103	0,383	0,03	100	199,70	S	7 – 9	15	12
11/0,160	0,003	0,157-0,163	0,612	0,05	100	78,02	S	12 – 16	18	15
12/0,176	0,003	0,173-0,179	0,704	0,05	100	59,10	S	16 – 18	18	15
15/0,10	0,003	0,097-0,103	0,447	0,05	100	146,50	S	7 – 9	15	12
16/0,08	0,003	0,077-0,083	0,370	0,03	100	214,51	S	4 – 7	12	10
16/0,175	0,003	0,172-0,178	0,808	0,05	100	44,82	S	18 – 20	18	15
16/0,18	0,003	0,177-0,183	0,830	0,05	100	42,38	S	19 – 21	18	15
16/0,20	0,003	0,197-0,203	0,924	0,05	100	34,32	S	22 – 25	18	15
16/0,193	0,003	0,190-0,196	0,900	0,05	100	36,86	S	28 – 32	18	15
17/0,160	0,003	0,157-0,163	0,762	0,05	100	50,48	S	20 – 22	18	15
19/0,054	0,003	0,051-0,057	0,270	0,03	100	396,50	S	6 – 7	12	8
19/0,08	0,003	0,077-0,083	0,403	0,03	100	180,65	S	3,7 – 4,7	12	10

THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÂY ĐỒNG Bện

Quy cách	Dung sai (±mm)	Phạm vi OD (±mm)	OD Ngoài	Dung sai	Độ dẫn điện (% IACS)	Điện trở (@20°C Ω/KM)	Hướng xoắn	Bước xoắn (mm)	Dãn dài BC min	Dãn dài TC min
20/0,175	0,003	0,172-0,178	0,904	0,05	100	35,86	S	24 – 26	18	15
20/0,176	0,003	0,173-0,179	0,909	0,05	100	35,46	S	25 – 26	18	15
21/0,10	0,003	0,097-0,103	0,530	0,05	100	104,60	S	11 – 13	15	10
21/0,160	0,003	0,157-0,163	0,846	0,05	100	40,87	S	20 – 25	18	15
24/0,194	0,003	0,191-0,197	1,097	0,05	100	24,32	S	30 – 33	18	15
25/0,160	0,003	0,157-0,163	0,924	0,05	100	34,33	S	25 – 29	18	15
26/0,08	0,003	0,077-0,083	0,471	0,03	100	132,03	S	2,5 – 3,5	12	8
27/0,175	0,003	0,172-0,178	1,050	0,05	100	26,57	S	21 – 23	18	15
30/0,08	0,003	0,077-0,083	0,506	0,05	100	114,42	S	4,5 – 7,5	12	8
30/0,10	0,003	0,097-0,103	0,632	0,05	100	73,25	S	7 – 9	15	12
30/0,175	0,003	0,172-0,178	1,107	0,05	100	23,91	S	21 – 23	18	15
30/0,176	0,003	0,173-0,179	1,113	0,05	100	23,64	S	22 – 25	18	15
30/0,240	0,003	0,237-0,243	1,518	0,05	100	12,71	S	28 – 32	18	15
30/0,243	0,003	0,240-0,246	1,537	0,05	100	12,40	S	48 – 56	18	15
30/0,247	0,003	0,243-0,250	1,562	0,05	100	12,00	S	35 – 40	18	15
32/0,198	0,003	0,195-0,201	1,293	0,05	100	17,51	S	30 – 33	18	15
37/0,05	0,003	0,047-0,053	0,351	0,03	100	237,50	S	4 – 6	12	8
37/0,057	0,003	0,054-0,06	0,400	0,03	100	182,75	S	6,5 – 7,5	12	8
37/0,08	0,003	0,077-0,083	0,421	0,03	100	92,80	S	7 – 9	12	8
41/0,08	0,003	0,077-0,083	0,591	0,05	100	83,72	S	5 – 6	12	10
41/0,150	0,003	0,147-0,153	1,109	0,05	100	23,81	S	40 – 48	15	12
41/0,160	0,003	0,157-0,163	1,180	0,05	100	20,93	S	32 – 34	18	15
50/0,240	0,003	0,237-0,243	1,950	0,05	100	7,63	S	39 – 42	18	15
50/0,243	0,003	0,240-0,246	1,984	0,05	100	7,44	S	61 – 71	18	15
50/0,247	0,003	0,243-0,250	2,017	0,05	100	7,20	S	40 – 45	18	15
65/0,08	0,003	0,077-0,083	0,745	0,05	100	52,82	S	12,5 – 15,5	13	10
65/0,150	0,003	0,147-0,153	1,400	0,05	100	15,02	S	60 – 62	20	17

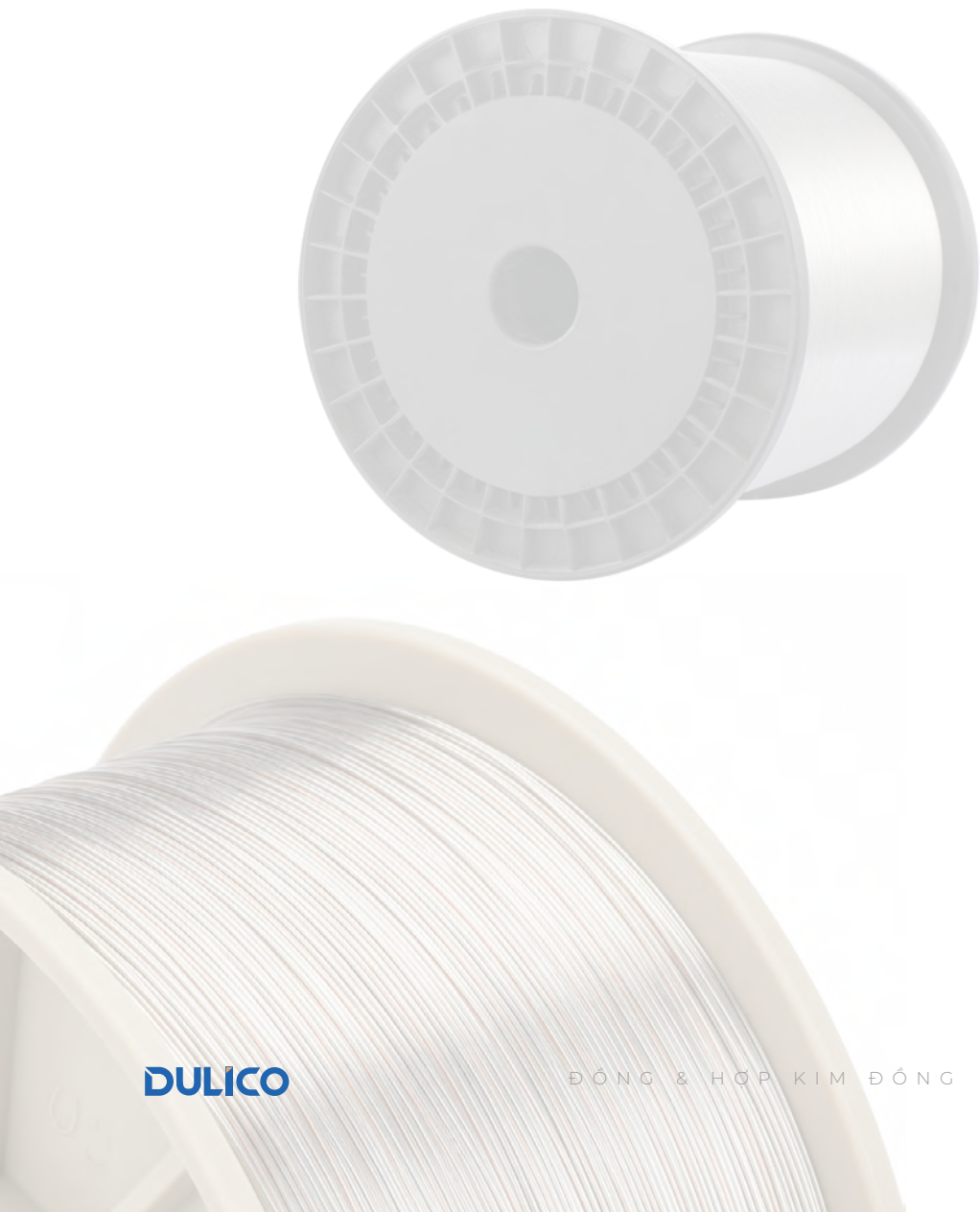
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm dây đồng được kiểm soát chặt chẽ qua nhiều cấp độ kiểm tra liên tục, từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm xuất xưởng. Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về độ dẫn điện, độ dẻo và độ đồng nhất bề mặt.

- 📄 IQC - Kiểm soát chất lượng đầu vào

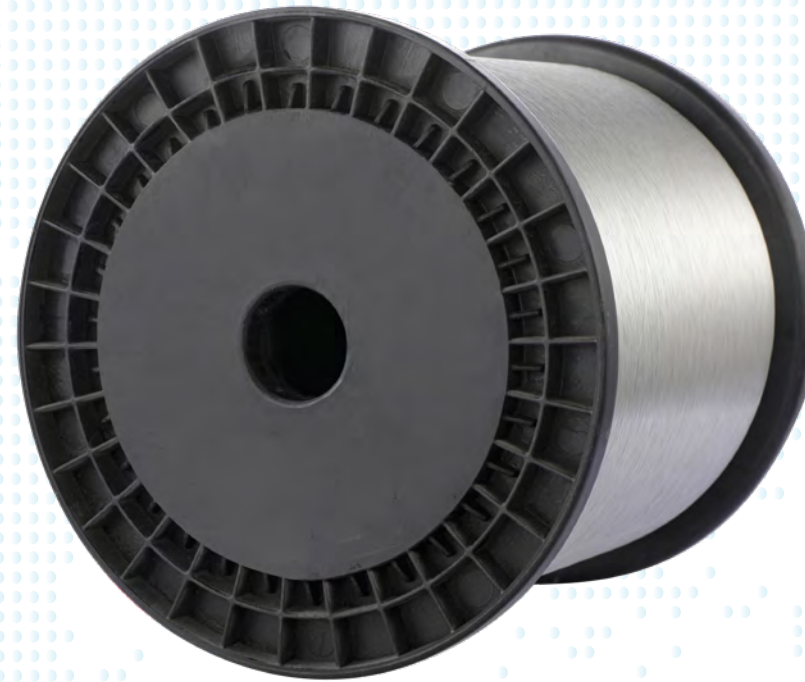
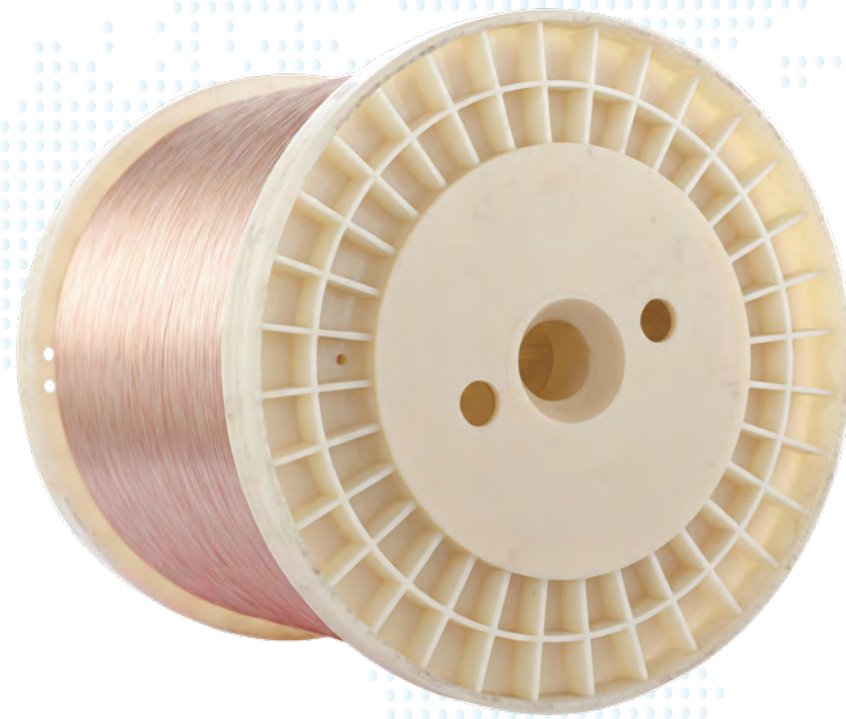
📄 LQC - Kiểm soát chất lượng trên dây chuyền
- 📄 OQC - Kiểm soát chất lượng đầu ra

📄 QA - Đảm bảo chất lượng tổng thể



DÂY ĐỒNG ĐƠN & DÂY ĐỒNG Bện





TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ KHÁCH HÀNG ĐÃ QUAN TÂM VÀ TIN TƯỞNG DULICO.
CHÚNG TÔI HY VỌNG CÓ CƠ HỘI HỢP TÁC CÙNG QUÝ KHÁCH HÀNG TRONG TƯƠNG LAI.





Nhà máy 1 & trụ sở: Lô A2, CN7, Cụm CN Từ Liêm, P.Xuân Phương, Hà Nội, Việt Nam
Nhà máy 2: Lô 37, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam

☎ Hotline: +84 24 3 780 5037 @ Email: info@dulico.vn